TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ B** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2017/HNGĐ-ST
Ngày 22 - 9 - 2017
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Thanh Diện
2. Ông Trần Trọng Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Như Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 65/2017/TLST-HNGĐ ngày 01/6/2017 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/9/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1992

Nơi cư trú: tổ dân phố Đ, phường P, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Trung K, sinh năm 1987

Nơi cư trú: tổ dân phố M, phường P, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Cường T và bà Hồ Thị C (bố, mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Thanh N)

Nơi cư trú: tổ dân phố Đ, phường P, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T (bố, mẹ đẻ của anh Nguyễn Trung K)

Nơi cư trú: tổ dân phố M, phường P, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 25/5/2017, bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên toà, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Thanh N trình bày: Chị và anh Nguyễn Trung K tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn

tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã B, tỉnh Quảng Bình vào ngày 10/6/2016. Sau một thời gian ngắn chung sống hạnh phúc thì vợ chồng anh chị bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp. Bên cạnh đó là việc không thống nhất được với nhau về vấn đề tài chính trong gia đình; việc chậm có con và mâu thuẫn giữa chị với mẹ chồng đã khiến tình cảm vợ chồng anh chị ngày càng sứt mẻ. Tháng 5/2017, chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và anh chị ly thân cho đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn và hiện tại chị cảm thấy mình thật sự không còn tình cảm gì với anh Knữa nên chị có nguyện vọng mong muốn được ly hôn với anh Kđể sớm ổn định cuộc sống bản thân.

Quá trình chung sống giữa chị và anh K chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Đối với tài sản chung của vợ chồng, khi cưới, bố mẹ chị cho 8,5 chỉ vàng và gia đình anh K cho 16,5 chỉ vàng cùng với 18.000.000 đồng tiền mặt; tất cả đều là vàng 9999 và đều do chị quản lý. Ngoài ra, bố mẹ chị có hứa sau khi kết hôn nếu hai con hạnh phúc thì sẽ cho thêm 30.000.000 đồng để tạo lập nhà cửa, và theo chị biết thì ông bà ngoại ở Mỹ cho 500 USD, cậu Hồ Ch ở Đức cho 500 USD và một số cậu, dì khác cho từ ½ đến 1 chỉ vàng, nhưng bố mẹ chị đã sử dụng hết số tiền, vàng này để chi tiêu phục vụ cho đám cưới của anh chị.

Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được giữ lại 8,5 chỉ vàng mà bố mẹ chị cho vợ chồng khi cưới. Giao trả lại cho anh K 16,5 chỉ vàng mà bố mẹ anh K cho khi vợ chồng cưới. Còn số tiền 18.000.000 đồng bố mẹ anh K cho, quá trình hơn 1 năm chung sống trong gia đình chị đã sử dụng hết vào các việc hiếu, hỷ, điều trị việc chậm có con và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình hết, nay không còn nữa để trả lại cho bố mẹ anh K.

- *Tại bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn, anh Nguyễn Trung K trình bày:* Về quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân giữa anh và chị N cũng như quan hệ con cái, thời gian chung sống của vợ chồng cơ bản anh thống nhất với ý kiến trình bày của chị N. Theo anh, sau khi kết hôn nhìn chung cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, song cũng có xảy ra một số mâu thuẫn như bao gia đình khác, tuy nhiên, đó chỉ là những xung đột nhỏ bình thường trong gia đình không có gì nghiêm trọng lắm. Vợ chồng anh chị chung sống được khoảng một năm cho tới tháng 5/2017 thì chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống. Anh chị cũng ly thân từ đó, không ai quan tâm hỏi han gì đến ai. Theo anh, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị chưa đến mức trầm trọng để phải ly hôn, tuy nhiên, nếu chị N vẫn cương quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Quá trình vợ chồng anh chị chung sống chỉ trong một thời gian ngắn nên chưa tạo lập được tài sản gì. Tài sản chung của vợ chồng chỉ là tiền, vàng bố mẹ hai bên cho khi tổ chức đám cưới. Theo anh, khi anh chị cưới nhau, gia đình nội

ngoại hai bên mỗi bên cho 17 chỉ vàng, tổng cộng có 34 chỉ vàng 9999. Bố mẹ anh cho 18.000.000 đồng. Bên cạnh đó, ông bà ngoại và cậu của chị N ở nước ngoài cho 1000 USD và bố mẹ chị N cho 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, nếu chị N đã trình bày số vàng bên ngoại cho chỉ 8,5 chỉ, bên nội cho chỉ 16,5 chỉ và sẽ trả lại cho gia đình anh 16,5 chỉ vàng thì anh cũng chấp nhận, coi như vàng của gia đình bên nào cho thì bên đó giữ lại. Đối với số tiền 18.000.000 đồng mà bố mẹ anh cho vợ chồng, theo anh, trong thời gian chung sống, toàn bộ chi phí ăn uống sinh hoạt trong gia đình đều do bố mẹ anh chi trả, chị N đi làm bưu điện ở phường có lương, anh đi lao động có thu nhập để trang trải chi phí, nên số tiền 18.000.000 đồng hoàn toàn không chi tiêu đến. Do vậy, đề nghị chị N trả lại số tiền này cho gia đình anh. Chị N được giữ lại số tiền 30.000.000 đồng của bố mẹ chị N cho, coi như tiền của bên nào thì bên đó giữ. Khoản tiền của ông bà ngoại và cậu cho khi anh chị làm đám cưới chị N trình bày bố mẹ đã chi tiêu thì anh không có yêu cầu gì nữa.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Cường T và bà Hồ Thị C tại bản tự khai, phiên hòa giải thống nhất trình bày: Ông bà nhất trí với trình bày của chị N. Thực tế khi tổ chức đám cưới cho chị N, ông bà ngoại và các anh chị em trong gia đình có gửi tiền, vàng mừng cưới. Tuy nhiên, do khó khăn nên ông bà phải sử dụng để lo tổ chức đám cưới cho con. Sau khi cưới xong cân đối lại ông bà có cho vợ chồng chị N, anh K 8,5 chỉ vàng và hứa sau này khi nào anh chị làm nhà thì sẽ cho thêm 30.000.000 đồng. Nay anh chị sống không hạnh phúc phải ly hôn, quan điểm ông bà tài sản đã cho con thì tùy anh chị xử lý. Đối với số tiền 30.000.000 đồng ông bà chỉ mới hứa cho, nay anh chị không chung sống nữa thì thôi.

+ Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T thống nhất trình bày: Khi tổ chức đám cưới cho anh K, gia đình hai bên đến dự đám cưới và lên tặng quà cưới cho anh chị. Theo ông bà nhớ thì mỗi bên gia đình mừng cưới cho anh chị N, K 17 chỉ vàng 9999, tổng cộng cả hai bên gia đình cho anh chị khoảng 34 chỉ vàng. Sau khi cưới, ông bà có cho anh chị N, K giữ toàn bộ số vàng đó và cho thêm 18.000.000 đồng tiền mặt để chi tiêu. Nay anh chị không chung sống với nhau nữa, ông bà đề nghị tiền, vàng bên gia đình nào cho thì bên đó giữ lại.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về mặt tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vấn đề gì vi phạm; nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan luôn tuân thủ nghiêm chỉnh sự triệu tập của Tòa án, thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Cường T và bà Hồ Thị C, tuy nhiên, xét thấy ông T và bà C đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà C.

- Về mặt nội dung: Thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh K đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014 cho chị N ly hôn với anh K; đề nghị áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho chị N được sở hữu 8,5 chỉ vàng mà gia đình chị cho vợ chồng khi kết hôn, đồng thời phải giao trả cho anh K 16,5 chỉ vàng mà khi kết hôn gia đình anh K cho vợ chồng. Không chấp nhận yêu cầu của anh K về việc buộc chị N phải trả lại số tiền 18.000.000 đồng mà bố mẹ anh K đã cho vợ chồng. Do chị N và anh K chưa có con chung nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Cường T và bà Hồ Thị C vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên, xét thấy ông T và bà C đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà C.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh K lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, lẽ ra vợ chồng phải biết thương yêu, chăm sóc, cảm thông và tạo điều kiện cho nhau về mọi mặt trong cuộc sống để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, nhưng khi sống chung với nhau chỉ được một thời gian ngắn thì anh chị đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị N và anh K tính tình không hợp, anh chị thường không thống nhất được với nhau các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống vợ chồng, trong đó có vấn đề quản lý và sử dụng tài chính trong gia đình. Bên cạnh đó, việc chậm có con và mối quan hệ không tốt giữa mẹ chồng - nàng dâu cũng là nguyên nhân khiến cuộc sống vợ chồng thường xuyên dằn vặt, không hạnh phúc. Vì vậy nên hai người đã sống ly thân từ tháng 5/2017, suốt thời gian đó cho đến nay, hai bên không còn quan tâm, lo lắng gì đến nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và không thể tiếp tục sống chung cùng nhau được nữa. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị N kiên quyết xin được ly hôn với anh K.

Đối với anh K, mặc dù giữa vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, căng thẳng, tình cảm bị rạn nứt nhưng theo anh là chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn và hiện vẫn còn tình cảm với chị N. Tuy nhiên, khi vợ chồng ly thân, anh đã không có biểu hiện hay biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn và tạo dựng niềm tin cho vợ mà lại có thái độ vô tâm, để mặc vợ nên quan hệ vợ chồng không có gì cải thiện, tiến triển. Như vậy, mục đích hôn nhân đã không đạt được.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành phân tích, kiên trì hòa giải mong muốn vợ chồng quay lại đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng không có kết quả. Xét nguyện vọng tha thiết xin được ly hôn của chị N cũng như xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh K đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị N được ly hôn đối với anh K là phù hợp.

[3] Về quan hệ con chung: Chị N và anh K đều thống nhất giữa anh chị chưa có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị N và anh K đi đến thống nhất khối tài sản chung như sau: khi anh chị kết hôn, phía gia đình chị N cho anh chị 8,5 chỉ vàng và phía gia đình anh K cho anh chị 16,5 chỉ vàng cùng với 18.000.000 đồng tiền mặt. Sau khi ly hôn, do chị N là người trực tiếp quản lý toàn bộ số tài sản đó nên chị N và anh K thỏa thuận chị N tiếp tục sở hữu 8,5 chỉ vàng mà gia đình chị N cho vợ chồng, đồng thời chị N có trách nhiệm phải giao cho anh K 16,5 chỉ vàng mà gia đình anh K cho vợ chồng. Hai bên thống nhất số vàng hai gia đình cho đều là vàng 9999. Sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng như thực tế của hai bên nên cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu anh K đưa ra là, sau khi ly hôn buộc chị N phải trả lại cho anh K số tiền 18.000.000 đồng mà gia đình anh đã cho anh chị. Phía chị N thì không nhất trí vì cho rằng trong thời gian chung sống (01 năm) cần phải chi tiêu nhiều khoản như việc hiếu, hỷ của bạn bè và gia đình hai bên, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, chi phí khám bệnh để sớm có con trong khi tiền lương của chị mỗi tháng chỉ được 1.050.000 đồng, anh K đi làm về thì không đưa tiền cho chị và không phải lúc nào cần chi tiêu gì chị cũng hỏi xin tiền bố mẹ, cho nên số tiền đó nay không còn nữa. Hội đồng xét xử thấy rằng, tuy chị N không xuất trình những chứng từ để chứng minh các khoản chi tiêu trong số tiền 18.000.000 đồng mà bố mẹ anh K cho anh chị, nhưng các khoản chi thực tế trong cuộc sống hàng ngày mà chị N trình bày là hợp lý, đặc biệt khi anh chị bước vào cuộc sống hôn nhân các khoản chi tiêu thiết yếu hàng ngày sẽ lớn hơn, trong khi đó tiền lương thu nhập của hai vợ chồng còn thấp và thiếu ổn định. Vì vậy, yêu cầu của anh K về việc buộc chị N trả lại 18.000.000 đồng không được chấp nhận.

Về các khoản tiền mà ông bà ngoại ở Mỹ, cậu Hồ Ch ở Đức anh K không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với số tiền 30.00.000 đồng anh K cho rằng bố mẹ chị N đã cho anh chị, tuy nhiên, ông T, bà C khẳng định ông bà mới chỉ hứa chứ chưa cho vợ chồng chị N. Chị N cũng xác nhận là bố mẹ chị hứa lúc nào anh chị làm nhà mới cho. Phía anh K không đưa ra được chứng cứ là ông T, bà C đã giao cho vợ chồng anh chị số tiền đó. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận khoản tiền này là tài sản chung của anh chị để giải quyết phân chia tiền của bố mẹ bên nào thì bên đó được sở hữu.

[5] Về án phí: Căn cứ theo giá bán ra do Ngân hàng nhà nước Việt Nam đối với vàng 9999 ngày 22/9/2017 được niêm yết tại Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng bạc H tại thị xã B, tỉnh Quảng Bình thì 01 chỉ vàng = 3.620.000 đồng.

Theo sự thỏa thuận của chị N và anh K thì chị Nđược sở hữu 8,5 chỉ vàng tương ứng 30.770.000 đồng và anh K được giao 16,5 chỉ vàng tương ứng 59.730.000 đồng. Căn cứ vào điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, thì chị N phải chịu 1.538.500 đồng và anh K phải chịu 2.986.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Do yêu cầu của anh K buộc chị N phải trả lại số tiền 18.000.000 đồng không được chấp nhận nên căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, anh K còn phải chịu thêm 900.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị N còn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước.

Như vậy, chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 1.838.500 đồng tiền án phí ly hôn và tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Trung K phải chịu 3.886.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về tố tụng: Xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Cường T và bà Hồ Thị C.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh N, cho chị Nguyễn Thị Thanh N ly hôn với anh Nguyễn Trung K.

3. Về quan hệ con chung: Không có nên không xem xét

4. Về quan hệ tài sản chung:

Giao chị Nguyễn Thị Thanh N sở hữu 8,5 *(Tám phẩy năm)* chỉ vàng 9999

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh N phải giao cho anh Nguyễn Trung K 16,5 *(Mười sáu phẩy năm)* chỉ vàng 9999.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Trung K về việc buộc chị Nguyễn Thị Thanh N phải trả lại 18.000.000 đồng *(Mười tám triệu đồng)*.

5. Về án phí sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh N phải nộp 1.838.500 đồng *(Một triệu tám trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được trừ đi 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B (Theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002947, ngày 29/5/2017). Chị Ncòn phải nộp 1.538.500 đồng *(Một triệu năm trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng)* tiền án phí để sung vào công quỹ Nhà nước.

Buộc anh Nguyễn Trung K phải nộp 3.886.500 đồng *(Ba triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND phường P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.